

BẢN SẠO

M.S.C.N

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2013  
ĐẾN NGÀY 31/12/2013  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYẾN QUANG**

KHOA TÁN LO

# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYẾN QUANG

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
MỤC LỤC	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 30

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình kênh, mương
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: Sản xuất cửa từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải (trừ ô tô chuyên dụng)

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 30).

### **Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Ban Giám đốc và phòng kế toán**

Ban Giám đốc và Phòng kế toán của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### ***Hội đồng quản trị và ban giám đốc***

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Phạm Duy Hiến Ông Hoàng Kim Trọng Ông Dương Văn Cách Ông Trần Đình Khiên Bà Đỗ Thị Thái Hà	Chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/09/2011
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Duy Hiến Ông Hoàng Kim Trọng Ông Trần Đình Khiên	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/09/2011

### **Kiểm toán viên**

Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, AVINA-IAFC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

### **Xác nhận của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



Số: 18C/2014/BCTC - KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYỀN QUANG CHO NĂM TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYỀN QUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyền Quang (“Công ty”) được lập ngày 05 tháng 03 năm 2014 từ trang 07 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán*

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Một số mặt hàng tồn kho chưa được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Chi phí lãi vay năm 2010, 2011, 2012, 2013 đang treo trên TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn mà chưa được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh ( Chi tiết xem Thuyết minh V.7)

### *Ý kiến kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Thị *[Signature]*

**Giám đốc chi nhánh**

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT

1027-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN  
AVINA-IAFC**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014*

**Nguyễn Lan Anh**

**Kiểm toán viên**

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT

2014-2013-146-1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>231.421.385.331</b>	<b>294.367.761.573</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>165.717.565.942</b>	<b>219.872.275.910</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	165.438.186.473	219.323.863.883
<i>Nguyên giá</i>	222		349.977.166.574	393.022.040.585
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(184.538.980.101)	(173.698.176.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	76.409.985	131.809.989
<i>Nguyên giá</i>	228		734.736.182	766.939.450
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(658.326.197)	(635.129.461)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		202.969.484	416.602.038
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.856.919</b>	<b>16.856.919</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.856.919	16.856.919
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>65.686.962.470</b>	<b>74.478.628.744</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	65.471.698.204	74.268.190.478
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		215.264.266	210.438.266
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>327.397.120.227</b>	<b>386.564.134.550</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>424.050.110.111</b>	<b>431.121.139.468</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>290.749.080.267</b>	<b>290.332.729.168</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		132.109.726.489	133.045.951.741
2. Phải trả người bán	312	V.8	98.707.693.533	112.844.922.161
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9	652.698.332	3.666.632.728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	9.713.662.690	5.957.867.734
5. Phải trả người lao động	315		10.546.613.432	7.572.910.827
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		40.584.901.743	28.704.799.931
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.566.215.952)	(1.460.355.954)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>133.301.029.844</b>	<b>140.788.410.300</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		133.301.029.844	140.788.410.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(96.652.989.884)</b>	<b>(44.557.004.918)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>(96.652.989.884)</b>	<b>(44.557.004.918)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.364.951.373
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.122.232.564	2.122.232.564
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		344.207.345	344.207.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(154.119.429.793)	(102.388.396.200)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>327.397.120.227</b>	<b>386.564.134.550</b>



Mẫu số B02-DN

(Ban hành kèm theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

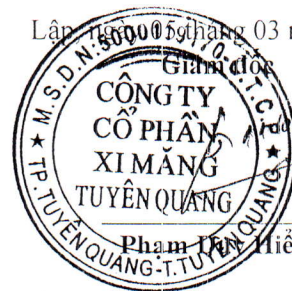
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại:		
USD		
EUR		
...		
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Văn Cạch

Lập 160005 tháng 03 năm 2014



Mẫu số B02-DN

(Ban hành kèm theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**NĂM 2013**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	305.645.971.219	302.111.156.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		2.846.540.159,00	6.073.828.994,00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		302.799.431.060	296.037.327.566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	281.652.230.895	287.972.596.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.147.200.165	8.064.730.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.862.368	40.848.047
7. Chi phí tài chính	22		47.151.450.345	45.538.322.201
Trong đó: chi phí lãi vay	23		47.151.450.345	45.538.322.201
8. Chi phí bán hàng	24		18.350.443.652	19.836.117.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	7.373.954.603	7.908.409.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-51.716.786.067	-65.177.270.569
11. Thu nhập khác	31	VI.4	475.453.761	77.738.242
12. Chi phí khác	32	VI.5	411.778.495	8.627.840
13. Lợi nhuận khác	40		63.675.266	69.110.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-51.653.110.801	-65.108.160.167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-51.653.110.801	-65.108.160.167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

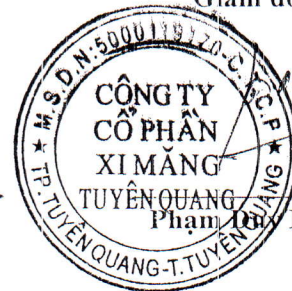
Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Văn Cách

Giám đốc



Phạm Văn Hiến

Mẫu số B03 – DN

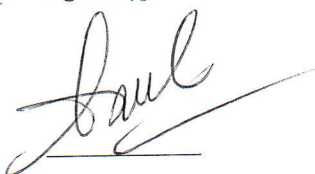
(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	199.683.640.586	230.279.493.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.169.581.603)	(21.449.938.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.465.489.712)	(25.745.082.624)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.935.990.627)	(46.358.801.610)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.731.551.992	16.923.621.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.650.793.997)	(36.407.899.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>119.193.336.639</b>	<b>117.241.392.129</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(575.234.863)	(2.641.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.703.642	31.987.802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(564.531.221)</b>	<b>(2.609.862.198)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.800.000.000	37.495.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134.886.635.669)	(149.936.402.898)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(123.086.635.669)</b>	<b>(112.441.402.898)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.457.830.251)</b>	<b>2.190.127.033</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.464.697.148</b>	<b>2.274.570.115</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.866.897</b>	<b>4.464.697.148</b>

Người lập biểu

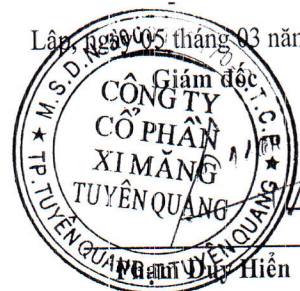


Kế toán trưởng



Dương Văn Cách

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2014





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****NĂM 2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ Phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh.
3. **Ngành nghề kinh doanh**

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang có ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất xi măng
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đê, kè, đập; Xây dựng công trình công nghiệp.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ có nguồn gốc hợp pháp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Khai thác đá (Doanh nghiệp chỉ có hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: Khai thác, chế biến Barite (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng.
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất ván ghép, ván ép, gỗ công nghiệp từ nguyên liệu gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình kênh, mương
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: Sản xuất cửa từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>10 – 25</u>
<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>06 – 10</u>
<u>Phương tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>06 – 10</u>
<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>03 – 05</u>

#### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm.



**7. Nguồn vốn kinh doanh**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.



**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty quyết định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản nợ khác.

*Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2013	01/01/2013
<b>V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1.556.253	140.416.920
Tiền gửi ngân hàng	5.310.644	4.324.280.228
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.866.897</b>	<b>4.464.697.148</b>
<b>Chi tiết TGNH tại các ngân hàng</b>		
<i>Tài khoản nhà máy xi măng</i>	<i>5.310.644</i>	<i>4.311.263.885</i>
NH NN&PTNT VN - CN tỉnh Tuyên Quang - TK số: 8100.2111.249	3.688.615	3.810.250.659
NH ĐT và PT VN - CN Tuyên Quang - TK số: 341.1000.000.6669	1.622.029	480.931.997
NH ĐT và PT VN - TK số: 2115.410.0000.3201	-	20.081.229
<i>Tài khoản nhà máy chế biến gỗ</i>	<i>-</i>	<i>13.016.343</i>
NH ĐT và PT VN - CN Tuyên Quang - TK số: 341.1000.085.8374	-	13.013.219
NH ĐT và PT VN- CN Tuyên Quang - TK số: 341.1037.001.5182 (0,88 USD)	-	3.124
<b>Cộng</b>	<b>5.310.644</b>	<b>4.324.280.228</b>

	31/12/2013	01/01/2013
<b>V.2 Phải thu khách hàng</b>		
CN Cty CP Xi Măng TQ tại Hà Giang	26.392.866	-
Cty CP XL SX và KDVLXD Tuyên Quang	116.070.000	116.070.000
Cty TM và DV tổng hợp Bắc Quang	62.140.000	62.140.000
Cty TNHH ĐT và XD Trung Thành		151.013.027
HTX Công Nghiệp Tràng Đà	220.294.558	270.294.558
Cty TNHH ĐT và XD Thành Hưng	96.141.400	326.141.400
Cty TNHH Huy Hoàng	325.662.000	289.734.000
Cty TNHH Hoàng Long	464.353.000	464.353.000
Công ty Xi Măng Hà Giang	870.595.000	870.595.000
Cty TNHH Minh Quang	252.493.500	282.493.500
Cty Cổ Phần An Lâm	50.793.150	98.793.150
XN thi công cơ giới Đại Phú	151.316.000	171.316.000
Cty TNHH Hiệp Phú	87.911.291	250.144.000
Cty CP ĐT xây dựng số 19	197.560.000	597.560.000
UBND huyện Sơn Dương - XM hỗ trợ XD đường GTNT	9.986.317.588	18.493.548.958
UBND huyện Yên Sơn - XM hỗ trợ XD đường GTNT	2.133.672.200	4.594.471.843
UBND huyện Hàm yên - XM hỗ trợ XD đường GTNT	1.816.667.174	3.251.484.939
UBND huyện Na Hang - XM hỗ trợ XD đường GTNT	3.431.491.813	792.180.467
UBND TP. Tuyên Quang - XM hỗ trợ XD đường GTNT	2.247.668.137	2.226.511.250
Cty CP ĐtT thương mại Hiếu Linh	2.797.032.825	-
Phải thu khách hàng - Nhà máy chế biến gỗ	-	1.381.960.657
Các đối tượng khác	3.355.901.622	5.274.215.351
<b>Cộng</b>	<b>28.690.474.124</b>	<b>39.965.021.100</b>

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
<b>V.3 Trả trước cho người bán</b>		
DN Tư Nhân Tiến Hải	46.804.056	-
Cty TNHH Trung Thành	205.006.697	-
Cty TNHH TMDV và du lịch Tin Dung	2.883.025	100.000.000
Cty TNHH Minh Thành	59.000.000	59.000.000
Cty CP tư vấn Mỏ	350.000.000	350.000.000
Cty TNHH xi măng Việt Quang	-	95.000.000
Các đối tượng khác	52.799.400	130.081.761
Nhà máy chế biến gỗ trả trước cho khách hàng	-	282.386.500
<b>Cộng</b>	<u><b>716.493.178</b></u>	<u><b>1.016.468.261</b></u>
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
<b>V.4 Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi trên đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	8.964.145.645	23.266.477.536
Công cụ, dụng cụ	65.895.590	62.402.281
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.508.184.643	1.227.295.906
Thành phẩm tồn kho	5.936.720.235	9.732.057.097
Hàng hóa tồn kho	44.204.520	64.888.008
<b>Cộng</b>	<u><b>18.519.150.633</b></u>	<u><b>34.353.120.828</b></u>





Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***V.6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	414.939.450	-	-	352.000.000	-	766.939.450	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	(17.203.268)	-	-	(15.000.000)	-	(32.203.268)	
- Giảm khác	-	-	-	-	0	0	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>397.736.182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>337.000.000</b>	<b>-</b>	<b>734.736.182</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	414.939.450	-	-	220.190.011	-	635.129.461	
- Khấu hao trong kỳ	55.400.004	-	-	-	0	55.400.004	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	(17.203.268)	-	-	(15.000.000)	-	(32.203.268)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>453.136.186</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>205.190.011</b>	<b>-</b>	<b>658.326.197</b>	
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>							
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	131.809.989	-	131.809.989	
2. Tại ngày cuối năm	-55.400.004	-	-	131.809.989	0	76.409.985	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo này

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG**

Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***V.7 Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Công cụ, dụng cụ	3.580.349.823	22.150.000	1.806.911.752	1.795.588.071
Chi phí lãi vay năm 2010	19.019.209.946		19.019.209.946	-
Chi phí lãi vay năm 2011	23.339.700.860			23.339.700.860
Chi phí lãi vay năm 2012	24.107.304.325			24.107.304.325
Chi phí lãi vay năm 2013		11.760.236.527		11.760.236.527
Chênh lệch tỷ giá XDCB	168.139.942		56.046.648	112.093.294
Dự phòng trợ cấp MVL 2012	3.803.733.423	1.944.542.725	1.690.548.192	4.057.727.956
Chi phí DX trồng rừng 2010	223.531.230			223.531.230
Dự án KT, TK và phục hồi môi trường mỏ Barit	26.220.929			26.220.929
TSCĐ không đủ tiêu chuẩn		69.592.954	20.297.942	49.295.012
Chi phí trả trước điều chuyển xuống NM Chế biến gỗ		378.708.216	378.708.216	-
<b>Cộng</b>	<b>74.268.190.478</b>	<b>14.175.230.422</b>	<b>22.971.722.696</b>	<b>65.471.698.204</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYỀN QUANG**

Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
<b>V.8 Phải trả người bán</b>		
Hợp tác xã Kim Lân	535.255.500	1.806.405.500
Công ty thương mại và VT Phùng Hưng (TNHH)	18.981.601.582	11.161.740.683
Công ty cổ phần khoáng sản Tây Bắc	35.586.718.357	50.533.805.559
Công ty điện lực Tuyên quang (Chi nhánh Điện Thị Xã)	6.721.992.889	4.505.600.830
Chi nhánh công nghiệp hoá chất mỏ Hà Tuyên	695.252.555	301.023.670
Công ty TNHH Thành an	3.122.824.087	2.380.437.218
Công ty cổ phần TM cơ khí và vận tải Tân Khai	1.056.720.210	549.071.010
Doanh nghiệp Trung Lương (Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương)	1.666.068.900	2.164.669.805
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Thành Lộc	7.765.794.050	5.263.784.500
Công ty CP bảo trì lò Việt Nam	563.167.500	500.000.000
Công ty cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái	1.183.838.270	1.183.838.270
Công ty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	714.434.750	925.832.500
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	1.051.273.547	870.534.256
DNTN Tiến Thuận	736.000.018	180.603.776
Công ty TNHH Thương Mại Lâm Trọng Nghĩa	775.184.050	530.085.996
Công ty TNHH một thành viên Đông Thủy	1.979.393.514	-
Doanh nghiệp tư nhân Quang Hà TN	1.162.671.200	-
Phân Xưởng Cơ Điện	711.739.859	711.739.859
Viện nghiên Cứu Cơ khí	771.352.645	804.748.479
Công ty CP LILAMA 5	1.617.521.215	1.617.521.215
Công ty TNHH Kỹ Thuật- TM Cao Anh Cường	829.780.909	829.780.909
Công ty CP-KT Cơ điện lạnh và Môi Trường	700.658.537	700.658.537
Trạm than Tuyên Quang ( Cty CB và KD than tây Bắc)	434.982.806	5.994.832.806
Cty Cp VL chịu lửa Thái Nguyên	349.517.925	849.517.925
HTX Toàn Tuyên	58.434	1.324.849.234
Cty TNHH MTV Hùng Huê	-	3.180.956.749
Tổng Cty ĐT XD Cấp thoát nước và Môi trường	450.264.536	1.304.664.536
Các đối tượng khác	8.543.625.688	11.267.110.028
Phải trả người bán - Nhà máy chế biến gỗ	-	1.401.108.311
<b>Cộng</b>	<b><u>98.707.693.533</u></b>	<b><u>112.844.922.161</u></b>

HỢP TÁC XÃ KIM LÂN

11  
10  
PI  
M  
N  
11

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG**

Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
<b>V.9 Người mua trả tiền trước</b>		
<i>Người mua trả tiền trước</i>	<b>652.698.332</b>	<b>3.666.632.728</b>
Tổng Cty DD khoan và HP Dầu Khí	-	117.906.406
BQL chương trình KCHKM Hàm Yên năm 2006	-	55.397.704
Cty TNHH Thái Lan Tuyên Quang	-	1.655.000.308
BQL XM chương trình XD đường BTNT và KCHKM	-	502.879.000
Công ty TNHH 1 thành viên Hùng Huê	51.903.209	-
Công ty TNHH Hùng Mai	163.320.000	-
UBND xã Mỹ Bằng - Chương trình mục tiêu quốc gia XDNT	57.806.000	-
UBND xã An Khang - Chương trình mục tiêu quốc gia XDNT	141.960.000	-
Các đối tượng trả trước cho Nhà máy chế biến gỗ	-	636.114.963
Các đối tượng khác	237.709.123	699.334.347
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	-	-
<i>Lãi vay vốn nhận trước</i>	-	-
<i>Tiền trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư</i>	-	-
...		
<b>Cộng</b>	<b>652.698.332</b>	<b>3.666.632.728</b>

MÁI C T C T C H

MÁI Q T C T C H

**PHẦN XI MĂNG TUYẾN QUANG**

thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

trah báo cáo tài chính (tiếp theo)

**D THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: đồng
	Phải nộp	Đã nộp	
	<b>Số còn phải nộp đầu năm</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>	<b>Số còn phải nộp cuối năm</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.595.863.525	27.680.503.014	6.352.071.671
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	22.598.380	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Thuế TNDN phát sinh trong năm	-	-	-
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
Thuế TNCN cho người Việt Nam	-	-	-
Thuế TNCN cho người nước ngoài	1.157.427.513	1.343.340.610	1.391.887.981
Thuế tài nguyên	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-
Tiền thuế đất	-	-	-
Các loại thuế khác	1.204.576.696	704.382.088	1.969.703.038
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.957.867.734</b>	<b>29.750.824.092</b>	<b>9.713.662.690</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG**

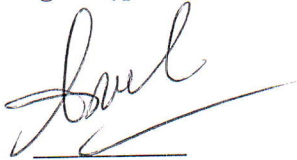
Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*

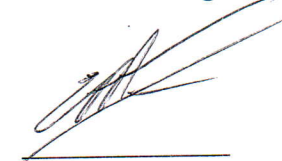
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	132.109.726.489	133.301.029.844		265.410.756.333
Phải trả người bán	98.707.693.533			98.707.693.533
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	40.584.901.743			40.584.901.743
<b>Cộng</b>	<b>271.402.321.765</b>	<b>133.301.029.844</b>	<b>-</b>	<b>404.703.351.609</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	133.045.951.741	140.788.410.300		273.834.362.041
Phải trả người bán	112.844.922.161			112.844.922.161
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	28.704.799.931			28.704.799.931
<b>Cộng</b>	<b>274.595.673.833</b>	<b>140.788.410.300</b>	<b>-</b>	<b>415.384.084.133</b>

Thực hiện thông báo số 128/TB-UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 25 tháng 12 năm 2013, kết luận cuộc họp về giải pháp tháo gỡ khó khăn trong tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang. Hiện nay Công ty đang chỉ đạo quyết liệt để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh khắc phục lỗ từ năm 2014 đến năm 2021, để đảm bảo duy trì sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm cho người lao động có thu nhập, và thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước. Do vậy trong Ban Giám đốc Công ty nhận thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



**Dương Văn Cách**



**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CH**

Số chứng thực: 321 Quyển số: 01 - 11

**NGÀY: 01-03-2017**

